

Số: 120/QĐ-MNTrA

Trảng An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 07 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/08/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-PGDĐT ngày 15/08/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 760/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ năm 2023,(Nguồn kinh phí tự chủ);

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);



Căn cứ Thông báo số 303/TB-PGD&ĐT ngày 01/03/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc thông báo thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách và các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các đơn vị trường học năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2023 của Trường mầm non Tràng An (theo biểu số 4 ngày 20 tháng 03 năm 2024).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Thị Thùy Dương

ĐANG CHỜ
3
4
30
MIN

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TRẢNG AN

Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

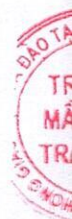
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-MNTrA ngày 20/03/2024 của
Hiệu trưởng trường Mầm non Trảng An)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu- chi nguồn khác			0	
A	Tổng số thu	2.405.401.402	2.405.401.402	0	
1	Số dư năm 2021 chuyển sang	317.311.740	317.311.740	0	
	Tiền học phí	306.900.000	306.900.000		
	Tiền CSSKBĐ	10.411.740	10.411.740		
2	Học phí	704.400.000	704.400.000	0	
3	Thu SN, thu khác	1.383.689.662	1.383.689.662	0	
	Tiền ăn	720.007.000	720.007.000	0	
	Tiền thuê cấp dưỡng	249.954.500	249.954.500	0	
	Tiền mua sắm VDPVBT	25.700.000	25.700.000	0	
	Tiền CSSKBĐ	11.501.662	11.501.662	0	
	Tiền khen thưởng	10.800.000	10.800.000	0	
	Tiền QLHS trong giờ BT	365.726.500	365.726.500	0	
B	Tổng số chi	2.055.147.990	2.055.147.990	0	
1	Tiền học phí	669.673.650	669.673.650	0	

1.1	Chi lương	470.062.593	470.062.593	0	
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	199.611.057	199.611.057	0	
2	Thu SN, thu khác	1.385.474.340	1.385.474.340	0	
b	Tiền ăn	720.007.000	720.007.000		
	Chi trả tiền thực phẩm	627.702.000	627.702.000		
	Chi trả tiền chất đốt	73.844.000	73.844.000		
	Chi trả tiền mua vật dụng phục vụ ăn bán trú	18.461.000	18.461.000		
c	Tiền thuê cấp dưỡng	249.954.500	249.954.500		
	Chi trả công cấp dưỡng	249.954.500	249.954.500		
d	Tiền mua sắm VDPVBT	25.700.000	25.700.000		
	Chi mua bổ sung đồ dùng phục vụ bán trú	25.700.000	25.700.000		
e	Tiền CSSKBD	13.286.340	13.286.340		
	Chi khám sức khỏe cho học sinh	2.590.000	2.590.000		
	Chi trả tiền mua thuốc	734.600	734.600		
	Chi tiền mua đồ dùng phục vụ công tác y tế	9.061.740	9.061.740		
	Chi trả tiền kiêm nhiệm công tác y tế	900.000	900.000		
f	Tiền khen thưởng	10.800.000	10.800.000		
	Chi thưởng	10.800.000	10.800.000		
g	Tiền QLHS trong giờ BT	365.726.500	365.726.500		
	Chi tiền thù lao cho CBQL, GV, NV	356.408.900	356.408.900		
	Chi nộp thuế	7.314.530	7.314.530		
	Chi mua hóa đơn	2.003.070	2.003.070		
C	Số tồn chuyển sang năm 2024	350.253.412	350.253.412	0	
	Tiền học phí	341.626.350	341.626.350	0	
	Tiền CSSKBD	8.627.062	8.627.062	0	



II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.707.434.353	3.707.434.353	0	
1	Chi thường xuyên	3.133.190.000	3.133.190.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.508.922.899	2.508.922.899	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.431.535.132	1.431.535.132	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	630.510.669	630.510.669	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	14.580.000	14.580.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	432.297.098	432.297.098	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	253.838.394	253.838.394	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	15.929.665	15.929.665	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	10.893.000	10.893.000	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.288.000	2.288.000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	0	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	10.020.000	10.020.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	29.184.000	29.184.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	75.987.329	75.987.329	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.536.400	109.536.400	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	43.263.000	43.263.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.263.000	43.263.000		
d	Các khoản chi khác	18.416.750	18.416.750	0	
	Mục 7750: Chi khác	18.416.750	18.416.750	0	
e	Chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	308.748.957	308.748.957		
	Chi lập Quỹ phúc lợi	69.600.000	69.600.000		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	189.148.957	189.148.957		
2	Chi không thường xuyên	574.244.353	574.244.353	0	

